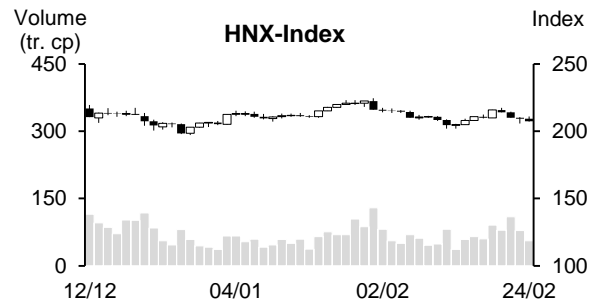
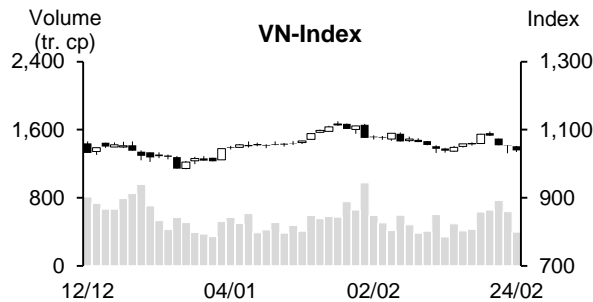


24/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,039.56	-1.34%	1,030.42	-1.95%	207.32	-0.95%
Tổng KLGD (tr. cp)	430.50	-40.28%	108.59	-45.07%	56.61	-31.12%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	397.41	-37.50%	95.86	-44.26%	56.02	-28.78%
TB 20 phiên (tr. cp)	556.17	-28.55%	163.61	-41.41%	72.46	-22.68%
Tổng GTGD (tỷ VND)	6,550	-45.80%	2,690	-48.55%	720	-46.19%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	5,894	-40.49%	2,331	-41.49%	714	-44.71%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,160	-35.66%	3,806	-38.74%	1,092	-34.62%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	98	21%	3	10%	47	15%
Số mã giảm	311	67%	26	87%	224	70%
Số mã đứng giá	56	12%	1	3%	51	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch cuối tuần khá âm ảm với mức thanh khoản sụt giảm mạnh xuống dưới ngưỡng trung bình. Dòng tiền đứng ngoài thị trường khiến các nhóm cổ phiếu trụ cột không thể phát huy được vai trò đỡ chỉ số. Thay vào đó, lực cung chiếm ưu thế ở hầu hết các nhóm ngành khiến đà giảm bị nới rộng và kịch bản phục hồi của phiên hôm qua cũng đã không lặp lại. Về giao dịch của khối ngoại, đà rút ròng hiện vẫn đang được duy trì với phiên bán ròng thứ 8 liên tiếp. Tuy nhiên, riêng với sàn HNX, khối ngoại vẫn đang giải ngân khá tích cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5 và 20 hướng xuống, cho thấy chỉ số vẫn đang nằm trong đợt giảm ngắn hạn. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác đang nghiêng về hướng tiêu cực, khi đường MACD tiếp tục hướng xuống dưới Signal và RSI hướng xuống vùng 42, cho thấy áp lực giảm đang mạnh lên. Trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được trên vùng hỗ trợ gần quanh MA100 thì chỉ số có thể cần thêm một nhịp giảm về lại quanh vùng hỗ trợ tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy áp lực giảm điểm đang mạnh lên và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường có thể tiếp tục chịu sức ép điều chỉnh về vùng hỗ trợ sâu hơn sau phiên giảm 24/02. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức thấp nhằm tạo dư địa để tái gia nhập trở lại khi thị trường xuất hiện cơ hội mới.

Cổ phiếu khuyến nghị: REE, TCB, DGW (Bán)

Cổ phiếu quan sát: TLG, VSC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	REE	Bán	27/02/23	70	72.9	-3.98%	80	9.7%	69.9	-4.1%	Xu hướng điều chỉnh
2	TCB	Bán	27/02/23	27.25	28.6	-4.72%	31.8	11.2%	27	-5.6%	Tín hiệu suy yếu
3	DGW	Bán	27/02/23	39.9	41.5	-3.98%	47	13.3%	39	-6.0%	Áp lực điều chỉnh mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TLG	Quan sát mua	27/02/23	51.7	50-51	Đồ thị đang trong nhịp giảm không quá xấu với nền nhỏ, vol giảm thấp dần, tuy nhiên khả năng còn tiếp tục giảm -> quan sát hành động giá quanh hỗ trợ 44-46 để cân nhắc tham gia
2	VSC	Quan sát mua	27/02/23	31	33.5-34.5	Tín hiệu vừa có nền bật tăng tốt khỏi nền tích lũy + ba nền giảm trở lại không xấu với nền nhỏ, vol thấp -> có khả năng có nhịp tăng ngắn, có thể cân nhắc tham gia vùng 30-30.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	106.5	104.6	1.8%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	BWE	Mua	10/02/23	45.95	47	-2.2%	52	10.6%	45.1	-4%	
3	TDM	Mua	15/02/23	37.3	36.8	1.4%	40.8	10.9%	35.6	-3%	
4	SBT	Mua	20/02/23	14.6	14.8	-1.4%	16.45	11.1%	14.1	-5%	
5	PAN	Mua	24/02/23	16.1	16.25	-0.9%	19.8	21.8%	15.3	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thép trong nước tăng giá lần thứ 5

Giá thép hôm nay 24/2 ghi nhận một số doanh nghiệp sản xuất thép đã nâng giá thép thêm từ 150.000 – 210.000 đồng/tấn với sản phẩm thép cuộn CB240, lên khoảng 15,7 – 16 triệu đồng/tấn.

Thép Hòa Phát tại miền Bắc, miền Trung nâng 200.000 đồng/tấn đối với dòng thép cuộn CB240, giá thép ở hai miền lần lượt ở mức 15,96 triệu đồng/tấn và 15,88 triệu đồng/tấn. Còn tại miền Nam, Hòa Phát tăng 150.000 đồng/tấn với thép cuộn CB240 lên 15,98 triệu đồng/tấn.

Tương tự, thương hiệu thép Việt Ý cũng nâng 200.000 đồng/tấn với dòng thép cuộn CB240 lên 15,91 triệu đồng/tấn. Với thép Việt Đức, dòng thép cuộn CB240 hiện có giá 15,71 triệu đồng/tấn sau khi doanh nghiệp này điều chỉnh tăng 210.000 đồng/tấn.

Với mức tăng 200.000 đồng/tấn, giá thép cuộn CB240 của thương hiệu Việt Sing đang ở mức 15,83 triệu đồng/tấn.

Như vậy tính từ đầu năm 2023 đến nay, giá thép cuộn CB240 đã có 5 đợt điều chỉnh tăng, tùy thương hiệu.

Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) cho biết giá bình quân giá thép nội địa hiện nay tăng khoảng 5% so với cuối năm 2022 nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ 8%.

Giá vàng trong nước giảm liên tiếp

Sáng 24/2, giá vàng miếng SJC được Tập đoàn Doji niêm yết 66,15 - 66,9 triệu đồng/lượng, giảm 50.000 đồng/lượng ở chiều mua vào và giảm 150.000 đồng/lượng ở chiều bán ra so với hôm qua. Tập đoàn Phú Quý niêm yết giá vàng SJC 66,25 triệu đồng/lượng (giảm 50.000 đồng/lượng ở chiều mua vào) và 67 triệu đồng/lượng ở chiều bán ra

Tại thị trường TPHCM, Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết 66,3 - 67 triệu đồng/lượng.

Cùng thời điểm, giá vàng thế giới 1.825 USD/ounce, đi ngang so với cuối phiên giao dịch trước đó. Theo tỷ giá hiện hành, giá vàng thế giới tương đương 53 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

VIB dự kiến chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 15%, thưởng cổ phiếu 20% cho cổ đông trong năm nay

Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) mới đây đã công bố tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 (dự kiến tổ chức ngày 15/3/2023, tại TP.HCM).

Theo tờ trình dự kiến tại cuộc họp, VIB dự kiến lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 12.200 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2022. Tổng tài sản, Tổng dư nợ tín dụng dự kiến tăng 25%, trong đó tổng dư nợ tín dụng sẽ được điều chỉnh phụ thuộc vào mức NHNN cho phép. Bên cạnh đó, ngân hàng đặt mục tiêu Huy động vốn tăng 26,2%.

Đối với kế hoạch tăng vốn năm 2023, VIB trình cổ đông phương án phát hành trên 412,5 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và khoảng 7,6 triệu cổ phiếu thưởng cho cán bộ, nhân viên nhằm tăng vốn điều lệ, tương ứng tỷ lệ phát hành lần lượt là 20% và 0,36%.

Nếu phát hành thành công số cổ phiếu thưởng kể trên, tổng vốn điều lệ của VIB sẽ tăng từ 21.076 tỷ đồng lên 25.368 tỷ đồng.

VIB cũng cho biết tại đại hội sẽ trình cổ đông phương án chia cổ tức bằng tiền mặt tối đa 15% trên vốn điều lệ.

Agribank thoái toàn bộ vốn tại CMG, lãi gần 57%

Tính đến ngày 07/02/2023, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ hơn 4 triệu cp tại CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HOSE: CMG). Mức giá chào bán bình quân cho số cổ phiếu trên là 60,616 đồng/cp, ước tính thu về 244.65 tỷ đồng trên 156 tỷ đồng vốn đầu tư ban đầu, lãi gần 57%.

Agribank thoái vốn tại CMG theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về phương án sắp xếp lại các công ty con và khoản đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác.

KDC hoãn chia cổ tức đặc biệt 50%, lập công ty chế biến nước mắm

CTCP Tập đoàn KIDO (HOSE: KDC) quyết định hoãn chi trả cổ tức đặc biệt, dù vừa chốt thời gian nhận cổ tức cách đây 2 tuần.

Nếu chia cổ tức đặc biệt 50%, Kido sẽ phải chi 1.3 ngàn tỷ đồng. Cuối quý 4/2022, tập đoàn này nắm giữ 1.6 ngàn tỷ đồng tiền mặt và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Cũng trong thông báo ngày 23/02, Kido cho biết sẽ góp vốn thành lập CTCP Thực phẩm và Gia vị Ta. Đây là công ty chuyên về chế biến và bảo quản nước mắm và dự kiến có vốn điều lệ 200 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	13,000	5.26%	0.03%
GAS	106,500	0.66%	0.03%
SAB	189,000	1.02%	0.03%
VCB	93,500	0.21%	0.02%
DPM	35,800	2.29%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	13,800	1.47%	0.07%
VNR	23,800	2.59%	0.03%
DP3	112,000	9.80%	0.03%
PLC	32,800	2.50%	0.02%
DNP	23,500	2.17%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,600	-2.09%	-0.11%
VHM	41,000	-2.38%	-0.10%
HPG	20,800	-3.26%	-0.10%
CTG	28,250	-2.59%	-0.09%
ACB	24,600	-3.15%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	27,400	-9.87%	-0.23%
PVS	25,600	-3.40%	-0.16%
SHS	8,300	-3.49%	-0.09%
PTI	29,000	-9.38%	-0.09%
KSF	47,300	-1.46%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	3,900	6.85%	32,426,565
HPG	20,800	-3.26%	14,604,476
HSG	15,200	-3.80%	13,662,845
SCR	6,990	3.71%	13,472,873
VIX	6,780	-3.14%	12,661,284

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
AMV	4,200	7.69%	6,310,919
SHS	8,300	-3.49%	5,918,090
PVS	25,600	-3.40%	5,897,819
KLF	900	12.50%	5,854,962
CEO	20,800	-3.26%	3,665,272

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,800	-3.26%	307.0
HSG	15,200	-3.80%	210.9
STB	24,300	-2.80%	208.1
VPB	17,150	-2.28%	180.6
MBB	17,700	-2.48%	179.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	25,600	-3.40%	154.7
IDC	39,700	-1.00%	84.2
CEO	20,800	-3.26%	77.5
SHS	8,300	-3.49%	49.9
PLC	32,800	2.50%	36.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

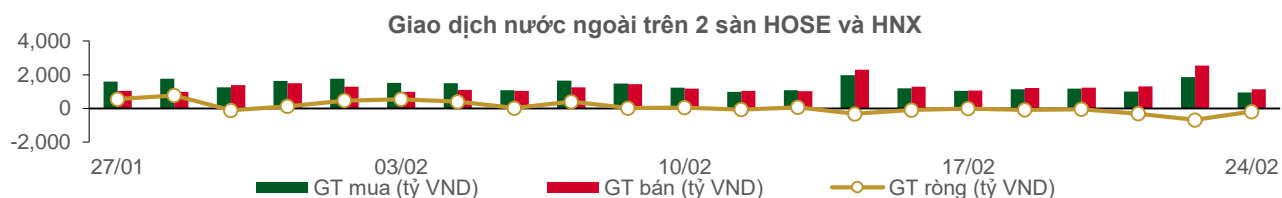
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	3,798,800	110.03
VPB	4,117,348	70.38
MSB	4,785,722	59.82
MWG	1,028,100	47.29
E1FVN30	2,203,500	38.77

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SDA	380,000	2.28
GKM	69,000	2.13
EVS	98,100	0.93
VMC	37,500	0.30

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.76	914.50	50.29	1,132.81	(9.52)	(218.29)
HNX	1.23	34.83	0.27	1.24	0.96	33.59
Tổng 2 sàn	42.00	949.33	50.56	1,134.05	(8.56)	(184.70)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	27,250	2,824,800	84.46
VNM	74,700	957,400	71.83
FUEKIV30	6,720	8,725,000	59.33
VHM	41,000	1,164,900	48.07
MWG	42,100	1,028,100	47.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	39,700	509,100	20.38
PVS	25,600	238,400	6.28
CEO	20,800	118,000	2.51
TNG	18,400	74,000	1.38
PLC	32,800	37,420	1.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	41,000	2,213,600	91.18
VNM	74,700	1,201,200	89.91
TCB	27,250	2,824,800	84.46
FUEKIV30	6,720	8,727,400	59.35
HPG	20,800	2,494,700	52.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	25,600	15,000	0.40
NVB	18,000	12,700	0.23
KLF	900	205,000	0.18
HMH	10,500	15,400	0.16
MBS	13,500	3,000	0.04

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	93,500	248,000	23.18
STB	24,300	878,100	21.65
PC1	27,300	455,000	12.47
NKG	15,000	573,000	8.79
DPM	35,800	229,500	8.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	39,700	509,100	20.38
PVS	25,600	223,400	5.88
CEO	20,800	117,000	2.49
TNG	18,400	74,000	1.38
PLC	32,800	37,420	1.23

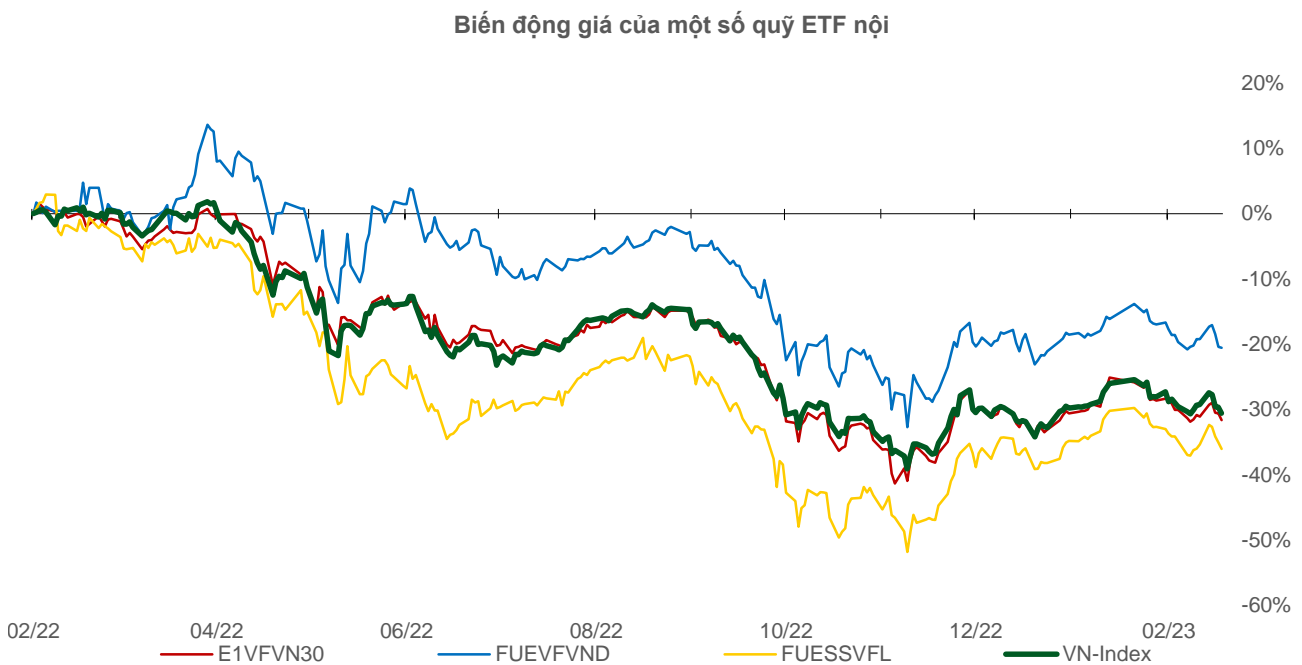
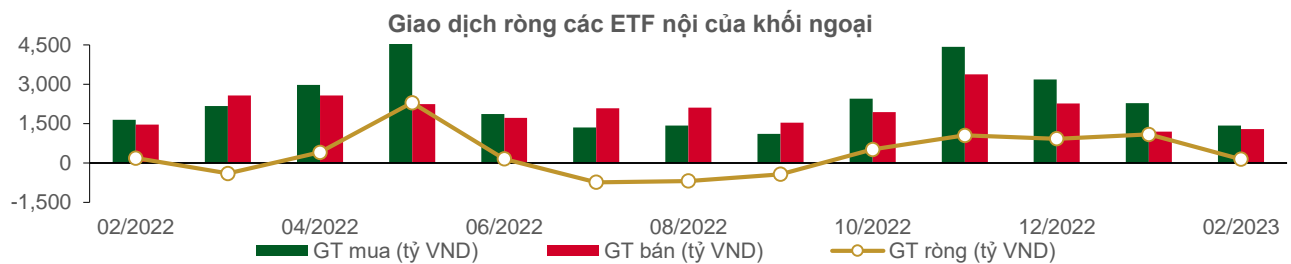
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	41,000	(1,048,700)	(43.11)
VIC	52,900	(697,400)	(36.44)
DGC	50,600	(598,000)	(30.52)
DCM	24,650	(905,500)	(22.63)
DXG	10,350	(1,720,900)	(18.14)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	18,000	(12,700)	(0.23)
KLF	900	(205,000)	(0.18)
HMH	10,500	(15,400)	(0.16)
APS	9,200	(4,000)	(0.04)
THD	38,700	(900)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,720	-1.4%	2,341,598	41.20	E1VFN30	39.22	40.16	(0.94)
FUEMAV30	12,160	-1.9%	14,800	0.18	FUEMAV30	0.11	0.04	0.07
FUESSV30	12,660	-1.5%	10,700	0.14	FUESSV30	0.06	0.05	0.01
FUESSV50	16,500	-2.1%	4,000	0.07	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	14,850	-1.5%	217,100	3.24	FUESSVFL	3.00	3.04	(0.03)
FUEVFN30	22,550	-0.2%	995,431	22.36	FUEVFN30	18.59	17.40	1.19
FUEVN100	13,080	-5.5%	129,900	1.71	FUEVN100	0.41	1.57	(1.15)
FUEIP100	7,240	-0.1%	58,400	0.42	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,720	0.3%	8,754,300	59.53	FUEKIV30	59.33	59.35	(0.02)
FUEDCMID	8,080	0.4%	5,308	0.04	FUEDCMID	0.00	0.04	(0.04)
FUEKIVFS	8,720	-0.9%	50,600	0.44	FUEKIVFS	0.22	0.22	(0.01)
Tổng cộng			12,582,137	129.33	Tổng cộng	120.95	121.86	(0.91)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	270	-15.6%	17,280	35	24,600	188	(82)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,450	5.1%	10	193	24,600	1,153	(297)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	110	-26.7%	21,780	35	80,800	113	3	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	610	-4.7%	10,160	188	80,800	518	(92)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	50	0.0%	100	6	80,800	23	(27)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,340	-8.8%	23,500	102	80,800	1,317	(23)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,730	0.0%	0	250	80,800	1,279	(451)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,010	-1.5%	120	123	80,800	927	(1,083)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	190	-13.6%	21,490	32	17,500	53	(137)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	30	0.0%	1,350	14	17,500	0	(30)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	120	-7.7%	19,350	32	20,800	46	(74)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	20	-33.3%	240	14	20,800	0	(20)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	60	-14.3%	86,010	35	20,800	47	(13)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	80	-27.3%	16,460	6	20,800	33	(47)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	20	-50.0%	74,630	5	20,800	18	(2)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,450	-8.8%	80,000	102	20,800	1,518	68	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,100	-11.0%	6,510	193	20,800	1,875	(225)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,320	-5.3%	9,850	250	20,800	1,856	(464)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,520	0.0%	0	123	20,800	1,702	(818)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,660	-3.3%	20	215	20,800	1,838	(822)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	40	-33.3%	10,280	32	26,000	1	(39)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	100.0%	35,830	14	26,000	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	20	-33.3%	41,600	35	17,700	1	(19)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	140	-6.7%	12,600	188	17,700	74	(66)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	70	-53.3%	630	5	17,700	32	(38)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	840	-4.6%	5,540	102	17,700	685	(155)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,620	-17.4%	2,340	193	17,700	1,362	(258)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,620	-8.5%	2,690	250	17,700	1,303	(317)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,020	-1.0%	570	123	17,700	656	(364)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,040	-2.8%	330	123	17,700	600	(440)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	30	-40.0%	36,470	32	85,900	7	(23)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	20	0.0%	0	14	85,900	0	(20)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	10	0.0%	10	6	85,900	0	(10)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	390	-7.1%	1,280	102	85,900	387	(3)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	800	-17.5%	10,370	193	85,900	658	(142)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	10	0.0%	4,460	14	42,100	0	(10)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	20	0.0%	11,300	35	42,100	0	(20)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	240	-17.2%	38,210	102	42,100	161	(79)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	620	-15.1%	880	193	42,100	424	(196)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	800	-14.9%	17,710	250	42,100	567	(233)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	0.0%	880	32	11,400	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	10	-50.0%	5,190	14	11,400	0	(10)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	100.0%	103,070	32	10,550	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	0.0%	1,510	5	10,550	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	80	0.0%	3,220	32	12,000	32	(48)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	20	-60.0%	760	14	12,000	1	(19)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	50	-16.7%	50,500	45	12,000	11	(39)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	840	-8.7%	24,630	102	12,000	945	105	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	670	-2.9%	13,080	32	24,300	555	(115)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	170	-15.0%	14,630	35	24,300	234	64	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	60	-88.0%	175,000	6	24,300	284	224	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,100	-2.7%	3,970	5	24,300	1,024	(76)	20,220	4.0	01/03/2023

CSTB2223	880	-2.2%	16,120	5	24,300	802	(78)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,310	-3.5%	14,420	193	24,300	3,124	(186)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,420	-5.0%	1,930	250	24,300	3,216	(204)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	20	0.0%	30	35	27,250	0	(20)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	150	-6.3%	12,800	188	27,250	83	(67)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	0.0%	1,220	6	27,250	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	860	-14.0%	1,700	102	27,250	923	63	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,360	3.0%	2,080	193	27,250	1,019	(341)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	300	50.0%	4,650	32	23,500	101	(199)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	40	0.0%	4,010	32	41,000	0	(40)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	20	-33.3%	1,110	14	41,000	0	(20)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	10	-50.0%	62,130	35	41,000	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	140	0.0%	81,580	188	41,000	32	(108)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	10	0.0%	1,230	5	41,000	0	(10)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	210	-22.2%	52,710	102	41,000	41	(169)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	450	-13.5%	23,650	193	41,000	132	(318)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	570	-35.2%	17,740	250	41,000	166	(404)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,570	0.0%	0	193	21,000	1,854	(716)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	20	-33.3%	2,300	32	96,200	0	(20)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	20	0.0%	580	14	96,200	0	(20)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	610	-9.0%	17,510	32	74,700	515	(95)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	160	-23.8%	450	14	74,700	85	(75)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	820	-12.8%	4,030	6	74,700	654	(166)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	1,850	-9.8%	2,260	102	74,700	1,692	(158)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	980	0.0%	2,300	193	74,700	577	(403)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	80	-20.0%	7,200	35	17,150	6	(74)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	310	-6.1%	15,600	188	17,150	144	(166)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	10	-66.7%	11,150	6	17,150	0	(10)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	820	-3.5%	16,980	193	17,150	584	(236)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	730	1.4%	450	215	17,150	353	(377)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	110	-8.3%	50,520	32	26,500	80	(30)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	60	200.0%	1,790	14	26,500	4	(56)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	180	-28.0%	100,800	35	26,500	230	50	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	490	-17.0%	25,530	188	26,500	544	54	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	50	-80.8%	50	6	26,500	133	83	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	40	-42.9%	52,450	5	26,500	28	(12)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	440	-10.2%	12,940	102	26,500	589	149	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	760	-7.3%	1,160	193	26,500	631	(129)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	750	-13.8%	1,540	250	26,500	593	(157)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MSH	HOSE	33,400	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	16,307	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	81,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,850	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	39,850	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,300	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,500	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,200	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
BID	HOSE	44,600	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,250	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,250	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,700	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,600	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,150	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	21,000	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,100	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,200	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,960	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,900	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,500	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,440	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	59,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,450	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,000	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,200	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	41,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	26,050	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,000	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,500	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,500	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,100	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	72,700	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,700	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	189,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	106,500	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	37,700	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	19,350	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	97,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	51,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,600	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn